

TÍNH HỆ THỐNG VÀ QUY MÔ CỦA VÂN ĐỒN NHẬN THỨC VỀ VAI TRÒ VÀ VỊ THẾ CỦA MỘT THƯƠNG CẢNG

NGUYỄN VĂN KIM*

1. Truyền thống và vị thế của một vùng thương cảng

Trên lãnh thổ của Tổ quốc ta, ở hai khu vực Đông Bắc và Tây Nam có hai vịnh biển giữ vị thế *Địa - kinh tế*, *Địa - chiến lược* hết sức quan trọng. Nếu như vịnh Bắc Bộ sớm có nhiều mối quan hệ gắn bó mật thiết với diễn tiến lịch sử, văn hóa, kinh tế của các quốc gia khu vực Đông Bắc Á thì vùng Biển Tây, còn gọi là vịnh Thái Lan hay vịnh Xiêm (Siam Gulf), từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên, đã có mối liên hệ rộng lớn với các quốc gia Đông Nam Á và Tây Nam Á. Trong lịch sử, vùng Biển Tây với eo biển Kra chạy xuyên qua bán đảo Mã Lai (*Malay Peninsula*), đã là mạch nguồn giao thương chính yếu giữa nhiều vương quốc Đông Nam Á với Ấn Độ và Nam Á. Với tư cách là một *Thế chế biển*, hình thành ở vùng châu thổ sông Cửu Long, sự phát triển của Phù Nam (thế kỷ II - VII) không thể tách rời với tuyến giao thương giữa hai bờ đại dương này (1). Từ khoảng thế kỷ V-VI trở đi, vì nhiều nguyên nhân, các eo biển Malacca, Sunda đã dần thay thế vai trò của Kra, trở thành các tuyến giao lưu huyết mạch, nối kết Ấn Độ Dương với Đại Tây Dương, giữa Đông Nam Á với các thế giới Ấn Độ và Tây Á... Để

rồi, như lịch sử đã cho thấy, từ trong truyền thống xã hội, văn hoá và gắn với quá trình hình thành, phát triển của các quốc gia Đông Nam Á, các nước trong khu vực đều đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ đồng thời tiếp nhận nhiều giá trị văn hoá, chính trị, kinh tế từ các nền văn minh lớn này (2).

Với diện tích 126.250 km² (36.000 hải lý vuông) Vịnh Bắc Bộ là một trong những vịnh lớn của Đông Nam Á và thế giới. Vịnh được bao bọc bởi bờ biển của hai nước Việt Nam, Trung Quốc và có không gian mở rộng dần về phía Nam, hướng ra Biển Đông. Trong đó, vùng bờ biển Đông Bắc Việt Nam gồm 10 tỉnh, thành phố với chiều dài 763km. Với Trung Quốc, vịnh giáp với vùng biển của ba tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông và Hải Nam. Đây là các tỉnh có truyền thống hải thương và từ rất sớm đã có nhiều mối liên hệ mật thiết với Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á.

Khu vực Vịnh Bắc Bộ, một bộ phận quan trọng của Biển Đông, với tiềm năng kinh tế và môi trường văn hoá phong phú, đã sớm hình thành nên nền văn hoá biển Hạ Long nổi tiếng. “Những dấu văn hóa Hạ Long không chỉ tìm thấy trên toàn bộ khu vực miền Bắc Việt Nam hiện nay mà còn thấy cả

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV- Đại học Quốc gia Hà Nội

ở miền Trung, miền Nam, và xa hơn thế nữa, ở cả Nam Trung Quốc, Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo” (3). Nền văn hoá đó, trong quá trình hình thành, phát triển thông qua các tuyến giao thương và chuỗi đảo, đã có nhiều mối giao lưu mật thiết và tương đối rộng lớn với cả khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Trong khi văn hoá Hạ Long sớm có liên hệ sâu sắc, mạnh mẽ với trung tâm văn hoá Hoa Nam thì một số đặc trưng của nền văn hoá này như loại công cụ đá lưỡi xoè cũng đã được tìm thấy ở Philippines, Thái Lan... Bên cạnh đó, những hạt chuỗi nhỏ, dẹt hình đĩa chế tác từ vỏ nhuyễn thể cũng được phát hiện nhiều ở Philippines. “Tất cả những phát hiện đó chủ nhân văn hoá Hạ Long không chỉ có mối quan hệ văn hoá trong phạm vi Việt Nam, Nam Trung Quốc gần kề, mà họ còn có những mối quan hệ vượt đại dương tới cả những vùng đảo xa xôi ở Đông Nam Á” (4).

Đến thời văn hoá Đông Sơn và các giai đoạn lịch sử tiếp theo, tiếp nhận truyền thống của một nền *Văn hóa biển* năng động, dễ thích nghi và biến đổi, một bộ phận cư dân Việt cổ vẫn tiếp tục duy trì và phát triển mối quan hệ mật thiết với vùng Đông Nam Trung Quốc nhưng mở rộng dần quan hệ với Hải Nam, Đài Loan, quần đảo Ryukyu (Lưu Cầu), nay là tỉnh Okinawa và vùng Kyushu (Nhật Bản), Triều Tiên cùng các nền văn hoá biển khác ở Đông Á (5). Sự phân bố trống đồng và các công cụ đồng thau trên một phạm vi rộng lớn ở Đông Nam Á cho thấy sự lan toả và sức sống mạnh mẽ của nền văn hoá này.

Không chỉ truyền bá đến các quốc gia Đông Nam Á bán đảo (mà nhiều nhà nghiên cứu thường gọi và quan niệm là Đông Nam Á lục địa), trống Đông Sơn và các trống, công cụ loại hình Đông Sơn còn vượt biển đến các quốc gia hải đảo. Mặt khác, theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu, từ Nam Trung

Hoa và Bắc Đông Dương, những chủ nhân của văn hoá Đông Sơn đã truyền bá văn hoá lúa nước, trống đồng, tục xăm mình, ở nhà sàn lên phía Bắc, đến khu vực văn hoá Đông Bắc Á (6). Dòng chảy văn hoá từ phương Nam đã hoà trộn, ngưng kết và góp phần tạo nên sắc thái đặc thù của văn hoá Nhật Bản cổ đại (7). Theo nhà khảo cổ học người Mỹ Wilhelm G. Solheim thì từ khoảng 10.000 năm trước Công nguyên, người Đông Nam Á đã dùng thuyền vượt biển đến Đài Loan và Nhật Bản, mang đến Nhật Bản nghề trồng *taro* (khoai) và các giống cây trồng khác (8). Điều đáng chú ý là, ngay từ thời bấy giờ, hiện tượng trao đổi, giao thương trên khoảng cách lớn (*long-distance trade*) giữa các quốc gia Đông Á đã xuất hiện. Những giao lưu nội vùng, ngoại vi đa dạng đó đã đem lại sự phong phú, sức sống cho cư dân Việt cổ để rồi từ đó hình thành nên “đường văn hóa biển” mang đậm yếu tố Nam Đảo và là một trong những cội nguồn của văn hoá Việt (9). Nói cách khác, từ trong nguồn cội, văn hoá Việt đã sớm thể hiện những đặc tính và bản sắc của cư dân bán đảo. Tiếp nhận, hội nhập và hợp luyện đồng thời cả những yếu tố lục địa và đại dương. Nhận xét về đặc tính văn hoá đó, GS. Trần Quốc Vượng từng cho rằng “Về địa - văn hóa, bản sắc văn hóa Việt là bản sắc bán đảo” (10). Theo đó, “Tính biển hay tính *Mã Lai*, nói rộng ra là tính dân chài, hoà với tính *Thung lũng*, hay là tính Tày - Thái, nói rộng ra là tính *dân làm ruộng lúa nước*, ngay từ rất sớm (từ buổi bình minh của lịch sử) đã ngấm đẫm vào nền văn hóa sơ sử Đông Sơn và trở thành một nhân tố hữu cơ của cơ cấu văn hóa Việt cổ” (11). Có thể khẳng định rằng, môi trường kinh tế, văn hoá biển không chỉ là những nhân tố hợp thành mà còn góp phần nuôi dưỡng các nền văn hoá cổ và là động lực phát triển của văn minh Đại Việt.

Là cửa ngõ thông ra biển của miền Tây - Nam và Đông - Nam Trung Quốc, Vịnh Bắc Bộ mà tâm điểm là thương cảng Vân Đồn của Đại Việt được coi là tuyến giao thương chính yếu, là địa bàn chuyển nối giữa lục địa với đại dương. Về vị thế, Vân Đồn không chỉ nằm ở trung điểm của các mối giao lưu Đông - Tây tức giữa Đông Nam á bán đảo với Đông Nam Á hải đảo mà còn là nơi kết tụ của các mối quan hệ Bắc - Nam mang ý nghĩa của một trung điểm thu phát văn hoá giữa hai khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á và xa hơn nữa là khu vực Nam Á và Tây Á. Nói cách khác, nhờ có biển Đông Nam Á mà "Thế giới Trung Hoa" (*Chinese World*) mới có thể giao tiếp thường xuyên, mật thiết với "Thế giới Ấn Độ" (*Indian World*). Chính một phần cũng nhờ sự giao tiếp thông qua môi trường biển đó mà hai nền văn minh lớn mới có thể tích hợp, lan toả và thể hiện tầm vóc của mình. Đến thời cận hiện đại, cũng nhờ có vị trí và hệ thống cảng biển Đông Nam Á mà các tàu buôn phương Tây mới có thể đến được với khu vực Đông Bắc Á và mở rộng hệ thống giao thương đến nhiều quốc gia trên thế giới. Điều cần nhấn mạnh là, đằng sau các tiếp giao kinh tế đó là các dòng chảy văn hóa, giá trị văn minh. Là một khu vực phát triển năng động của Biển Đông, vịnh Bắc Bộ là môi trường sống đồng thời là không gian giao tiếp giữa các nền văn hóa trong và ngoài khu vực. Do vậy, nếu như coi Biển Đông là một "Địa Trung Hải thu nhỏ" (*Mini Mediterranean*) của châu Á thì chính Vịnh Bắc Bộ, mà cốt lõi là thương cảng Vân Đồn, đã đảm đương sứ mệnh chuyển giao, kết nối đồng thời góp phần sáng tạo các giá trị văn hóa khu vực (12).

Do gần kề với trung tâm kinh tế, văn hóa miền Nam Trung Hoa, từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên, thương thuyền của nhiều quốc gia châu Á đã đến vùng Giao Châu để

trao đổi hàng hoá, buôn bán. Trong khoảng thời gian đó, nhiều nhà tu hành và tín đồ Phật giáo, Bà La Môn giáo... cũng đã đến đây tu luyện, truyền bá giáo pháp (13). Giao Châu từng là nơi phát triển phồn thịnh, là điểm đến của các dòng thiên di, điểm dừng chân của nhiều sứ đoàn, thương nhân, nhà truyền giáo đến Đông Nam Á, Trung Quốc. Cho đến khoảng thế kỷ X, từ trong quá trình hình thành và vươn dậy của nhiều quốc gia ở Đông Nam Á bán đảo cũng như Đông Nam Á hải đảo, các quốc gia này đều có khuynh hướng muốn thiết lập và mở rộng quan hệ với Trung Quốc, Ấn Độ. Nhưng cả Ấn Độ và Trung Hoa đều là những thế giới rộng lớn nên nhìn chung các quốc gia khu vực chỉ có thể tiếp cận với một bộ phận của các đế chế đồng thời các nền văn minh đó mà thôi. Trong ý nghĩa đó, vùng Quảng Châu, Phúc Kiến (Trung Quốc) và biển Đông Bắc của Giao Châu trở thành điểm đến của nhiều thương thuyền, sứ đoàn các nước (14). Do vậy, đây cũng là nơi hội giao của hai nền văn minh lớn trong *Thế giới phương Đông* là Trung Hoa và Ấn Độ.

Vào thế kỷ III TCN, sau khi chinh phục nước Nam Việt, nhà Tần (221-206 tr.Cn) rồi nhà Hán (206 tr.Cn-220) đẩy mạnh chính sách khai thác, bóc lột cư dân phương Nam. Việc buôn bán với khu vực Nam Hải (Quảng Đông) đã đem lại những nguồn lợi to lớn cho giới quan chức và thương nhân Trung Quốc. Bộ sử cổ Trung Quốc *Tiền Hán thư* cho rằng do miền này "gần bể, có nhiều sừng tê giác, ngà voi, đồi mồi, châu ngọc, bạc, đồng, hoa quả, vải, người Trung Quốc đến buôn bán phần nhiều được giàu có" (15). Đến thời Đông Hán (25-220), mối quan hệ kinh tế với vùng Nam Hải mà chủ yếu là Quảng Châu và Giao Chỉ đã khá phát triển. Thương nhân, cả người Hán lẫn người Việt thường chở lúa gạo từ Giao Chỉ đem bán cho các quận Cửu Chân, Hợp Phố... Họ cũng thường

qua lại Hợp Phố để buôn châu báu. Đến thời Đường (618-907) vùng biển Giao Châu đã trở nên một nơi có quan hệ giao thương nhộn nhịp. Thậm chí, trong nhân quan của giới chức Quảng Đông, hoạt động kinh tế của vùng biển Giao Châu đã khiến cho vai trò thương mại truyền thống của Quảng Châu bị suy giảm nghiêm trọng (16).

Bước vào kỷ nguyên độc lập, với tư cách là quốc gia đang lên ở Đông Nam Á, vương triều Lý (1009-1225) đã có ý thức mạnh mẽ về vị thế của vùng biển Đông Bắc trong các mối quan hệ khu vực. Nhận thức rõ tiềm năng và những điều kiện phát triển thuận lợi của vùng biển đảo địa đầu của Tổ quốc, tiếp nhận và kế thừa những mối quan hệ truyền thống đồng thời đề khẳng định chủ quyền và bảo vệ an ninh kinh tế đối ngoại, năm 1149, vua Lý Anh Tông (cq: 1138-1175) đã cho khai mở trang Vân Đồn. Sau khi được thành lập, *Vân Đồn đã trở thành thương cảng quốc tế quan trọng nhất của quốc gia Đại Việt*. Đến thời Trần (1225-1400), chính quyền Thăng Long càng có ý thức mạnh mẽ về vùng biển Đông Bắc trong chiến lược bảo vệ an ninh và lợi ích kinh tế. Với việc đổi trang thành trấn, Vân Đồn đã trở thành một đặc khu kinh tế với *một hệ thống các bến cảng, khu định cư, thủ phủ hành chính, điểm kiểm soát tàu thuyền, hàng hoá, thu thuế và căn cứ phòng vệ*. Vào thời Trần, trên nhiều đảo ở Vân Đồn đã có các khu định cư tương đối trú mật. Vì nhu cầu phát triển và cuộc sống, ở Vân Đồn cũng đã xuất hiện nhiều di tích lịch sử, kiến trúc tôn giáo và các khu khai thác, chế biến hải sản... Trên thực tế, Vân Đồn đã trở thành một thực thể phát triển tương đối hoàn chỉnh, dành được sự quan tâm đặc biệt của các triều đại từ Lý đến Trần, Lê (1428-1788).

Với tư cách là thương cảng chính yếu của quốc gia Đại Việt và là một trong những thương cảng quan trọng của khu vực Đông Á, Vân Đồn đã duy trì hoạt động liên tục trong suốt 7 thế kỷ. *Vân Đồn là một thương cảng lớn, có vai trò kinh tế, chính trị quan trọng đồng thời có quá trình phát triển liên tục, lâu dài nhất trong lịch sử các thương cảng nước ta*. Thương cảng này, có sự kết nối chặt chẽ với các bến cảng đảo ven bờ, các cảng vùng cửa sông, với vùng biên viễn Vạn Ninh, Móng Cái, với đảo lớn Cát Bà và các làng nghề dệt, gốm sứ cùng nhiều ngành, nghề thủ công khác vùng châu thổ Sông Hồng và cả miền Đông Bắc, Tây Bắc của Tổ quốc.

Trải qua thời gian, cùng với sự trưởng thành của các ngành kinh tế, xã hội và văn hoá, sau những thăng trầm và thách thức lịch sử, tinh thần dân tộc và ý thức bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của dân tộc ta cũng ngày một trở nên mạnh mẽ, sâu sắc hơn. Vịnh Bắc Bộ trở thành địa bàn có vị trí chiến lược không chỉ đối với vùng Đông Bắc mà còn đối với việc bảo đảm an ninh và chiến lược phát triển kinh tế của đất nước. Trong lịch sử, vùng Đông Bắc (mà trọng tâm là hai tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng) luôn là đầu mối phát triển kinh tế đối ngoại đồng thời là nơi đón nhận, chịu tác động thường xuyên và mạnh mẽ nhất của các khuynh hướng và trào lưu văn hóa, của các cuộc xâm nhập, xung đột, thách thức quân sự, chính trị của các thế lực bên ngoài.

2. Vân Đồn và các không gian hành chính, kinh tế

Là một bộ phận hợp thành của lãnh thổ Đại Việt và mặc dù có mối quan hệ với các quốc gia khu vực từ rất sớm nhưng phải đến thời Lý (1010-1225), cụ thể là năm 1149, thời Lý Anh Tông (cq: 1138-1175)

nhà vua mới chính thức khai mở trang (庄) Vân Đồn để đón thuyền buôn các nước Triều Oa, Lộ Lạc, Xiêm La... đến giao thương đồng thời “để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương” (18). Tên gọi Vân Đồn bắt đầu xuất hiện trong lịch sử Việt Nam từ đây. Như vậy, ngay từ khi thành lập, Vân Đồn đã là một khu vực hành chính có phạm vi tương đối rộng lớn. Điểm khác biệt với các đơn vị hành chính khác là, trang Vân Đồn được lập ra trên vùng biển đảo, cư dân chủ yếu không làm nông mà tập trung vào việc khai thác hải sản và tiến hành các hoạt động thương nghiệp. Nguồn lợi và các hoạt động giao thương quốc tế không chỉ đã góp phần khuyến khích sự tăng trưởng kinh tế trong nước mà còn mở rộng tầm kiến văn và tư duy chính trị khu vực của Đại Việt.

Đến năm 1349, tức 62 năm sau khi cuộc kháng chiến lần thứ ba chống Mông - Nguyên chấm dứt, vua Trần Dụ Tông (cq: 1341-1369) đã quyết định nâng tầm hành chính của Vân Đồn từ “trang” lên thành “trấn” (鎮). Điều đó cũng có nghĩa là, vương triều này ngày càng nhận thức rõ hơn về vị trí địa đầu, chiến lược của vùng biển đảo Đông Bắc Tổ quốc. Song song với quyết định đó, chính quyền Thăng Long cũng đã thực thi một chủ trương đối ngoại tương đối rộng mở với các quốc gia khu vực. Trong ý nghĩa đó, cùng với trung tâm kinh tế đối ngoại phía Nam thông qua vai trò của các cảng vùng Thanh, Nghệ - Tĩnh, sớm thiết lập mối quan hệ với các quốc gia Ai Lao, Chân Lạp, Champa; Vân Đồn đã trở thành trung tâm kinh tế đối ngoại phía Bắc, giữ vai trò quan trọng nhất của quốc gia Đại Việt. Đến thời thuộc Minh (1407-1427), chính quyền cai trị đã đổi Vân Đồn từ “trấn” thành “huyện” (縣). Đến thế kỷ XV, sau khi khôi phục được quốc thống, vương triều Lê (1428-1527) đã cho đổi vùng cảng đảo Đông Bắc từ “huyện” thành “châu”

(州) và đến thời Nguyễn thì Vân Đồn lại trở về với một đơn vị hành chính cấp huyện của một quốc gia thống nhất.

Về sự biến đổi của các đơn vị hành chính, trong phần *Dự địa chí* của *Lịch triều hiến chương loại chí*, nhà địa lý học - lịch sử Phan Huy Chú ghi rõ: “Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) Lê Thánh Tông đặt ra 12 đạo thừa tuyên là: Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và phủ Trung Đô. Đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu. Rồi sai các chức thừa tuyên xét núi sông trong chỗ mình cai quản, làm thành địa đồ” (19). Như vậy, đến thời Lê sơ, trong chủ trương chung về chuyển đổi đơn vị hành chính, “trấn Vân Đồn” thời Trần đã được đổi thành “châu” thuộc thừa tuyên An Bang. Châu Vân Đồn đã được mở rộng về quy mô và địa giới bao gồm 10 trang, 1 phường (20).

Dựa theo sách *Thiên Nam dư hạ* trong *Đại Việt địa dư toàn biên*, Nguyễn Văn Siêu cũng viết rằng: Thừa tuyên An Bang có một phủ là Hải Đông, có 3 huyện là Hoàn Bồ, Yên Hưng, Chi Phong, có 4 châu là Tân An, Vạn Ninh, Vân Đồn, Vĩnh An. Cũng theo nhà sử học họ Nguyễn thì vào thời Lê, châu Vân Đồn thuộc thừa tuyên An Bang. Vân Đồn gồm có 37 động. Trong *Đại Việt địa dư toàn biên*, tác giả cũng đã dẫn sách *Thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư phần An Nam cương vực bị lược* và cho biết rằng vào năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) nhà Minh, Vân Đồn là một trong 8 huyện của châu Tĩnh An. Đến năm 1409 nhà Minh đã đặt 12 Tuần kiểm ty ở các nơi và một trong số đó là Ty tuần kiểm ty Vân Đồn thuộc huyện Vân Đồn (22). Về địa điểm núi Vân Đồn sách này viết: “Núi Vân Đồn ở phía đông bắc phủ Giao Châu, huyện Vân Đồn ở trong biển lớn. Hai núi đối nhau, một

dòng nước chảy qua ở giữa, thuyền buôn các nước phiên quốc phần nhiều họp ở đấy” (23). Rất có thể, mô tả trên đây là nhằm để chỉ địa điểm các đảo Vân Sơn - Cái Bàn nơi có sông Cống Đồn, sông Mang (hay Con Mang) chảy ở giữa hai đảo mà đến nay vẫn là luồng nước lớn. Điều chắc chắn là, sông Mang phải là hướng di chính từ Biển Đông tiến vào vùng đảo và thương cảng. Đến nay, tuy đã bị cát bồi nhưng diện mạo của dòng sông vẫn còn rất rõ. Điều quan trọng là, vết tích của khu cảng cổ vẫn còn được minh chứng bởi một dải bờ biển và nhiều vụng biển dày đặc những mảnh sành, gốm sứ Việt Nam, Trung Quốc qua các thời đại. Chiến công oanh liệt trong việc chặn bước tiến của quân Nguyên xâm lược cùng cuộc sống, hoạt động hưng thịnh một thời của khu thương cảng vẫn được khắc họa sâu sắc trong ký ức truyền miệng của bao lớp cư dân địa phương.

Đến thời Nguyễn (1802-1945) Vân Đồn thuộc huyện Hoa Phong, phủ Hải Đông. Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) triều đình Huế lại cắt châu Vân Đồn đổi làm tổng Vân Hải nhập vào huyện Hoa Phong. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đổi gọi là huyện Nghiêu Phong và Vân Đồn vẫn thuộc huyện ấy. Huyện Nghiêu Phong sau lại đổi là Cát Hải tức Cát Bà. Trong phần viết về huyện Nghiêu Phong, sách *Đông Khánh dư địa chí* ghi khá cụ thể: “Đảo Vân Đồn ở giữa biển, ngoài cửa biển Vân Đồn”. Cụ thể hơn: “Cửa biển Vân Đồn ở hải phận xã Quan Lạn phía ngoài có đảo Mai nên có tên gọi là cửa Mai (Mai hải khẩu). Phía bên phải có đảo Ngọc Vụng, bên trái có đảo Cảnh Cước, trong vụng biển có đảo Phương Hoàng dựng sừng trong nước, phía đông đảo là cửa biển Vân Đồn, phía tây biển là cửa biển Trạo Lai. Thuyền triều lên sâu 1 trượng 8 thước; thuyền triều xuống sâu 1 trượng, rộng 140 trượng” (24).

Như vậy, về phạm vi và địa giới hành chính Vân Đồn có nhiều sự thay đổi qua các thời kỳ lịch sử. Vân Đồn, với tư cách là một đơn vị hành chính, đã có những biến đổi theo thời gian. Do vậy, khi nghiên cứu về Vân Đồn cần có cái nhìn lịch sử về phạm vi không gian của khu vực này. Hơn thế nữa, về địa danh Vân Đồn, cũng cần phân biệt rõ những khái niệm như: “*Cửa biển Vân Đồn*”, “*Núi Vân*”, “*Đồn Vân*”, “*Trang Vân Đồn*”, “*Trấn Vân Đồn*”, “*Châu Vân Đồn*”, “*Huyện Vân Đồn*” và “*Cảng Vân Đồn*”. Tuy có những điểm chung nhưng giữa các địa danh và trong ý nghĩa của mỗi cách gọi có nhiều hàm ý khác nhau về phạm vi địa giới, chức năng và tầm quan trọng. Từ việc phân tích các nguồn sử liệu kết hợp với khảo sát thực tế có thể cho rằng các địa danh như “*Cửa biển Vân Đồn*”, “*Cửa Nội*” đều rất gần với Cửa Đồi còn “*Núi Vân*” hay “*Vân Sơn*” hay “*Cù lao Lợn Lồi*” chắc chắn là hòn đảo nằm giữa hai đảo Cái Bàn và Vân Hải, được bao bọc bởi sông Con Mang hiện nay. “*Đồn Vân*” nhiều khả năng đóng trên đảo Con Quy và Cửa Nội cũng ở đó. Do tính đặc thù của một đơn vị hành chính được thiết lập trên đảo, phạm vi của các đơn vị hành chính qua từng thời gian rất khó xác định một cách cụ thể. Bên cạnh đó, việc làm rõ trung tâm của các đơn vị hành chính tức trị sở của Vân Đồn qua các thời kỳ lịch sử cũng không hề là công việc dễ dàng. Mặc dù có sự chuyển dịch, biến đổi qua thời gian nhưng vùng trung tâm, hạt nhân cốt lõi, máu thịt và hồn thiêng của khu thương cảng Vân Đồn, gắn với chủ quyền bất khả xâm phạm của quốc gia Đại Việt vẫn là vùng biển đảo. Trong đó, khu Cống Đông - Cống Tây và Cái Làng - Quan Lạn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Kế thừa quan điểm và những chỉ báo của các sử gia, nhà địa lý học lịch sử triều đại trước đặc biệt là triều Nguyễn, một số nhà sử học hiện đại đã có nhiều cố gắng để đi

đến xác định không gian và phạm vi cụ thể của Vân Đồn. Từ năm 1936, chuyên gia Đông Nam Á học hàng đầu của Nhật Bản GS. Yamamoto Tasturo cho rằng: "Dựa theo chỗ những ghi chép của An Nam gọi Vân Đồn là tổng Vân Hải thì nhận định cho rằng trung tâm của huyện Vân Đồn, châu Vân Đồn có lẽ ở trên đảo Vân Hải" (25). Theo GS. sử học Trần Quốc Vượng thì "tổng Vân Hải ở trên một hòn đảo trong vịnh Hạ Long, đảo ấy gọi là đảo Vân Hải hay thường gọi là Cù lao Lợn Lòi, ở sát phía ngoài Cù lao Cái Bàn. Thời Duy Tân lấy đảo Vân Hải cùng với các đảo xung quanh lập nên huyện Vân Hải" (26). Cùng chung quan điểm đó, trong phần chú giải tác phẩm *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, GS. Hà Văn Tấn cũng xác định: "Vân Đồn là một hòn đảo trong vịnh Hạ Long, ở phía đông đảo Cái Bàn, gọi là đảo Vân Hải hay Cù lao Lợn Lòi" (27). Tương tự như vậy, trong cuốn *Huyện đảo Vân Đồn*, tác giả Đỗ Văn Ninh, người đã nhiều năm gắn bó với Vân Đồn cho rằng: "Những bến thuyền cổ, những di vật cổ và vô số những di tích kiến trúc đã cho phép khẳng định thương cảng Vân Đồn với một hệ thống bến thuyền mà trung tâm là bến Cái Làng và bến Sơn Hào ngày nay vẫn còn chứa hàng nghìn, hàng vạn hiện vật phế thải ném đi từ những lần thuyền vác lên bến xuống thuyền suốt những thế kỷ Lý - Trần - Lê" (28). Như vậy, tác giả là người đầu tiên đưa ra quan niệm "hệ thống" về thương cảng Vân Đồn. Nhưng hệ thống đó, trong cảm nhận của nhà nghiên cứu, chỉ bao gồm các cảng và vùng biển thuộc xã Quan Lạn và một số bến thuộc xã Minh Châu hiện nay. Mặc dù, cuốn sách nêu trên cũng đã viết về nhiều địa danh, vết tích bến cảng hình thành từ các thế kỷ trước.

Trên cơ sở các đợt khảo sát được thực hiện liên tục trong các năm 1990 và đặc biệt là dựa vào kết quả thám sát, khai quật trong các năm 2002 - 2003 tại các xã Thắng

Lợi và Minh Châu, Quan Lạn... từ năm 2002 trong báo cáo kết quả khảo sát, khai quật khảo cổ học và trong các buổi trao đổi, làm việc với lãnh đạo, các nhà nghiên cứu, quản lý văn hoá tỉnh Quảng Ninh chúng tôi đã chủ trương rằng: Trong vòng 7 thế kỷ, *thương cảng Vân Đồn đã hình thành và phát triển với tư cách là một hệ thống các bến cảng chứ không phải là một cảng hay khu vực cảng đơn biệt*. Như vậy, ngay từ khi thành lập, nhiều khả năng thương cảng Vân Đồn đã là một không gian tương đối rộng mở. Quan hệ giao thương, trao đổi với các quốc gia khu vực đã đồng thời diễn ra ở nhiều địa điểm khác nhau.

Thực tế lịch sử cũng cho thấy, qua từng thời kỳ lịch sử, đặc biệt là trên phương diện kinh tế, hành chính ở thương cảng Vân Đồn đã nổi lên vị trí trung tâm của một khu vực cảng bến nhất định. Vị trí trung tâm này có sự chuyển dịch qua thời gian. Dựa trên nhiều cứ liệu có thể khẳng định rằng, khu vực Cống Đông - Cống Tây là trung tâm quan trọng nhất của Vân Đồn thời kỳ Lý - Trần. Thời thuộc Minh, nhiều khả năng trung tâm hành chính Vân Đồn vẫn đóng ở đây. Sự xuất hiện của địa danh "*Vùng huyện*" ở đảo Cống Đông khiến cho chúng ta có thể đưa ra giả thuyết đó. Đến thời Lê sơ, có thể bắt đầu từ thời Lê Thánh Tông (cq: 1460-1497), trong xu thế ý thức về vị thế đất nước, chủ quyền lãnh thổ và biển đảo ngày càng mạnh mẽ, chính quyền Thăng Long đã hướng mạnh sự quan tâm và quản chế đến vùng Đông Bắc. Do vậy, trung tâm của thương cảng bắt đầu dịch chuyển về phía Đông, tiến xa hơn ra Biển Đông, tức hướng ra phía các xã Quan Lạn, Minh Châu. Đó chính là căn nguyên dẫn đến sự phát triển trội vượt của các bến lớn như Cái Làng, Sơn Hào, Con Quy... vào các thế kỷ XVI-XVII.

Trên cơ sở khảo cứu các nguồn sử liệu kết hợp với nghiên cứu địa danh, những hiện vật xuất lộ trên mặt đất, vết tích của nhiều công trình kiến trúc tôn giáo và kết quả của các cuộc điều tra, khai quật khảo cổ học, có thể cho rằng từ thời Lý - Trần thương cảng Vân Đồn đã được hình thành trên một vùng tương đối rộng lớn (29). Theo đó, đến thời Mạc (1527-1593) và đặc biệt là thời Lê Trung Hưng (1583-1788), chịu tác động và hội nhập với sự phát triển chung của hệ thống thương mại châu Á, thương cảng đã không ngừng được mở rộng về quy mô với một hệ thống các bến, bãi để hình thành nên các cụm cảng, bến mà theo quan điểm Khu vực học (*Area studies*) có thể gọi đó là các vùng (*region*) và tiểu vùng (*sub-region*). Hiển nhiên, giữa các vùng và tiểu vùng luôn có sự liên kết chặt chẽ với tư cách là những bộ phận hợp thành của một hệ thống chung nhất. Trong hệ thống đó, theo quan niệm của chúng tôi, *Vân Đồn không chỉ có các cảng biển mà còn có sự dự nhập của các cảng sông, không chỉ có các thương nhân, thuyền buôn trong nước mà còn có thương nhân, thương thuyền quốc tế, không chỉ có quan hệ nội vùng mà còn có quan hệ ngoại vi, không chỉ thiết lập và duy trì quan hệ với các quốc gia Đông Bắc Á mà còn phát triển các mối giao lưu với khu vực Đông Nam, Tây Nam Á*. Tất cả các hoạt động đó đều được đặt trong sự điều hành, quản lý chung của chính quyền các cấp. Điều có thể thấy được là, hoạt động cũng như những sự biến, thương vụ lớn diễn ra ở Vân Đồn đều tác động trực tiếp đến kinh thành Thăng Long. Để bảo vệ trung tâm quan trọng nhất trong các hoạt động kinh tế đối ngoại chính quyền Thăng Long hẳn cũng đã có nhiều nỗ lực để thiết lập và vươn tầm kiểm soát ra toàn bộ khu thương cảng.

3. Tính hệ thống và quy mô của Vân Đồn

Theo quan điểm của chúng tôi, từ thời Lý - Trần, vùng cảng biển Vân Đồn đã hình thành ba tiểu vùng. ***Tiểu vùng thứ nhất*** tập trung ở đảo Cống Đông và Cống Tây nay thuộc địa phận xã Thắng Lợi. Nhiều khả năng, đây chính là nơi đặt trụ sở của "trang Vân Đồn" thời Lý, "trấn Vân Đồn" thời Trần và "huyện Vân Đồn" thời thuộc Minh (30). Sự xuất hiện các công trình kiến trúc Phật giáo với các chùa: Chùa Lắm, chùa Cát, chùa Trong... cho phép chúng ta khẳng định về sự hình thành một trung tâm văn hoá, hành chính của cư dân hải đảo thấm đượm sắc thái tâm linh Phật giáo. Sự hiện diện của các ngôi chùa ở vùng biển đảo không chỉ cho thấy ảnh hưởng rộng lớn của Phật giáo, tầm nhìn hướng biển của vương triều Trần mà dường như vương triều này còn thấu hiểu nhu cầu, tình cảm tôn giáo của các thương nhân trong nước, quốc tế những người thường xuyên đến đây sinh sống, trao đổi hàng hóa. Cuộc sống, thuyền buôn và nguồn hàng hoá giá trị của họ luôn phải đối chọi với những thách thức của biển khơi và biết bao trở ngại, hiểm nguy khác. Tâm thế đó khiến họ luôn phải cầu mong sự che chở của các đấng thần linh và đức Phật. Hơn thế, thời bấy giờ, Phật giáo không chỉ là "quốc giáo" của Đại Việt mà còn là thế giới tâm linh có thể tìm gặp sự chia sẻ chung với cư dân các quốc gia khu vực. Qua vết tích vật liệu kiến trúc còn lại, có thể cho rằng các ngôi chùa này đều được xây dựng vào nửa sau thế kỷ XIV (31). Nhưng, trước đó có thể cũng đã có những công trình kiến trúc tôn giáo giản đơn hơn được xây dựng ở vùng thương cảng. Tiếc rằng, các ngôi chùa lớn như chùa Lắm, chùa Cát, chùa Trong... đã bị hủy hoại và chỉ còn là các phế tích. Chúng có thể đã bị thiêu huỷ vào thời thuộc Minh hoặc suy tàn dần cùng với sự chuyển dịch của vùng trung tâm hành chính của thương

cảng ra vùng Cái Làng khoảng cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI.

Cùng với các công trình kiến trúc tôn giáo, vết tích gốm sứ trong các bến đỗ thuyền cũng cho thấy vai trò kinh tế của Cống Đông và nhiều vịnh bến ở cả hai phía của đảo Cống Tây. Ngoài vết tích gốm sứ xuất lộ dọc theo các vịnh biển phía Tây - Bắc từ thôn 1 đến thôn 5, tại phía Đông - Nam của đảo Cống Tây cũng có nhiều vịnh biển dung chứa rất nhiều hiện vật gốm sứ. Có thể nói, vùng Cống Đông - Cống Tây là một "kho gốm sứ khổng lồ" có giá trị nghiên cứu, bảo tồn hết sức quý báu không chỉ đối với di tích Thừa Cống mà còn với cả vùng thương cảng Vân Đồn xưa (32). Trong số các vịnh biển ở phía Đông - Nam của đảo Cống Tây nhiều khả năng vịnh "Chuồng Bò", "Khe Sắn" là những nơi có mật độ hiện vật tập trung cao nhất. *Do có điều kiện tự nhiên hết sức thuận lợi, vùng Thừa Cống (còn gọi là sông Thông Đông) chính là trung tâm kinh tế, văn hoá, bang giao lớn nhất của Vân Đồn thời kỳ Lý - Trần.* Mặc dù diện mạo của khu thương cảng cổ đã bị biến đổi nhưng sự xuất lộ của các loại hình hiện vật trên mặt đất và ven các bờ vịnh có thể đưa ra giả thuyết về khả năng nơi đây đã xuất hiện nhiều lớp, nhiều loại thương nhân và giữa các thương nhân đã có sự phân lập nghề nghiệp, chuyên môn hoá tương đối cao (33). Nhiều khả năng, thuyền buôn các nước trong khu vực đã đến đây để trao đổi, buôn bán, dâng tiến sản vật địa phương đồng thời thực hiện các hoạt động bang giao với Đại Việt. Điều kiện buôn bán theo chu trình gió mùa cũng khiến chúng ta luận suy về khả năng một số cộng đồng thương nhân ngoại kiều đã thường xuyên sinh sống ở vùng thương cảng. Điều quan trọng là, trong khi thiết lập chế độ bảo vệ an ninh chính trị chặt chẽ thì chính quyền trung ương và các

cấp quản lý, chính quyền vùng biển đảo vẫn luôn tôn trọng truyền thống văn hoá, phong tục của các khách thương. Vào đầu thế kỷ XV, trong *Dư địa chí* Nguyễn Trãi từng nhận xét: "Phương phục nghĩa là theo tục họ chứ không theo một lệ như nhau" (34). Đó là sự thể hiện tư duy mềm dẻo, năng động và nhân quan văn hoá của chính quyền Thăng Long một thời đại.

Trong khi đó, *Tiểu vùng thứ hai* được xác định gồm các xã Minh Châu, Quan Lạn hiện nay. Vào các thế kỷ XII-XV, *đây chính là vùng địa đầu Tổ quốc, có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ an ninh và kiểm soát thuế quan, bảo đảm cho các hoạt động bang giao và giao thương sản phẩm cao cấp của Tiểu vùng thứ nhất tức khu vực trung tâm của thương cảng thế kỷ.* Song song với các hoạt động và chức năng bảo đảm an ninh đó, tiểu vùng này cũng đồng thời thực hiện các hoạt động trao đổi, giao lưu kinh tế với bên ngoài. Sự xuất hiện của các loại hình gốm sứ Đại Việt thời Trần và Tống, Nguyên (Trung Quốc) tập trung trong các vịnh biển, trải dọc theo các bến từ vùng Cửa Đồi đến các bến Con Quy, Sơn Hào, Cái Làng... chứng minh cho quan điểm đó. Từ khoảng cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, thay cho khu vực Cống Đông - Cống Tây, tiểu vùng này đã dần nổi lên thành trung tâm lớn và quan trọng nhất của Vân Đồn. Vị thế đó liên tục được duy trì cho đến khoảng đầu thế kỷ XVIII. Độ trù mật cao của các hiện vật sành, gốm sứ Chu Đậu và loại hình Chu Đậu cùng nhiều loại sản phẩm chế tác tại các trung tâm sản xuất gốm sứ Đông Bắc (Đại Việt), gốm sứ Trung Quốc tập trung vào các thời Minh, Thanh chứng tỏ điều đó. Thêm vào đó, dấu vết của các khu định cư cổ, giếng nước và cụm di tích đình, chùa, miếu (được di chuyển qua và tạo dựng ở Quan Lạn

khoảng thế kỷ XIX)... cũng cho thấy dấu ấn của một khu vực phát triển, tập trung dân cư đông đúc. Nhưng từ cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII về sau, vì nhiều nguyên nhân, cùng với sự suy thoái của khu thương cảng một thiết chế xã hội (Nho giáo) bắt đầu lan chi phối mạnh đến vùng biển đảo.

Ngoài hai tiểu vùng trên, vào thời Lý - Trần cũng đã hình thành *Tiểu vùng thứ ba* là nhóm đảo phía Đông - Nam của thương cảng thuộc xã Ngọc Vũng. Trong lịch sử, hoạt động giao thương có thể đã diễn ra chủ yếu ở các vùng biển thuộc đảo Cống Yên, Cống Hẹp. Theo những kết quả khảo sát ban đầu, hiện vật gốm sứ, sành ở khu vực này cũng cho thấy những đặc tính giống như vùng Cái Làng và Cống Đông - Cống Tây nhưng hiện vật có niên đại thế kỷ XVI-XVIII có độ trừ mật cao hơn. Theo chúng tôi, *vùng đảo Ngọc Vũng không chỉ là một khu vực buôn bán, giao thương quốc tế mà còn là khu vực bảo đảm an ninh phía Nam cho khu thương cảng.*

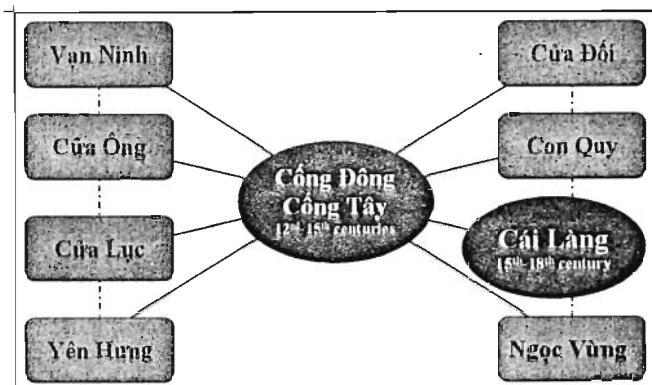
Như vậy, ba tiểu vùng đó đã hợp thành một hệ thống. Có thể gọi đó là **Khu vực thứ nhất**. Khu vực này gồm các tiểu vùng: Cống Đông - Cống Tây, khu vực Cái Làng và vùng đảo Ngọc Vũng. *Đây chính là khu trung tâm, có vai trò quan trọng nhất trong các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội suốt 7 thế kỷ hình thành, phát triển của khu thương cảng.*

Trong khoảng thời gian đó, hiển nhiên Vân Đồn không thể tồn tại và hoạt động trong những điều kiện phát triển biệt lập. Thương cảng này luôn được đặt trong sự quản lý, điều tiết và nguồn cung cấp hàng hoá từ trong đất liền tức các trung tâm sản xuất thủ công vùng châu thổ sông Hồng và chắc chắn cả những nguồn cung cấp lâm, thổ, hải sản của các vùng núi Đông Bắc và

Tây Bắc của Tổ quốc. Hệ thống kiểm soát được thiết lập ở các vùng cửa sông, ven biển không chỉ nhằm tận thu các mối lợi từ hoạt động giao thương mà còn nhằm bảo đảm an ninh cho khu vực thương cảng Vân Đồn và các trung tâm chính trị, kinh tế trong nội địa (35). Trong ý nghĩa đó, sự hình thành cụm bến, cảng ven bờ bao gồm các tiểu vùng: Yên Hưng (36), Cửa Lục - Bã Cháy (37), Cửa Ông (38), Cái Bầu (39) kéo dài đến vùng địa đầu Tiên Yên - Vạn Ninh ở phía Bắc với sự tham gia, hỗ trợ của Cát Bà ở phía Nam (40), và vùng đảo Cô Tô giàu tài nguyên tự nhiên (đặc biệt là ngọc trai), có vị trí đặc thù ở phía Đông Bắc. Kết quả khảo sát thực địa cho thấy ở Cát Bà, Yên Hưng, Vạn Ninh... vẫn thấy xuất lộ nhiều bến bãi rộng lớn với độ trừ mật cao của nhiều loại gốm, sành Việt Nam, Trung Quốc. Sự tương hợp về kiểu dáng và niên đại của các loại hình hiện vật ở vùng này cũng như sự hiện diện của các cảng đảo cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa các bến cửa sông với các hoạt động kinh tế đối ngoại ở Vân Đồn. Đây chính là **Khu vực thứ hai** hình thành tại các vùng cửa sông và đảo ven bờ thuộc thương cảng Vân Đồn. *Khu vực này có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc cung cấp, luân chuyển hàng hóa từ các trung tâm kinh tế đối nội ra khu vực cảng đối ngoại; bảo đảm an ninh cho các cảng biển, trung tâm chính trị, kinh tế trong nội địa đồng thời đón nhận và tiêu thụ, điều phối hàng hoá của Khu vực thứ nhất.*

Điều cần chú ý là, theo quan điểm và bằng cách tiếp cận hệ thống, cùng với những mối liên hệ mật thiết với các bến và cảng biển, giữa các tiểu vùng của *Khu vực thứ hai* này cũng có mối liên kết với nhau theo chiều dọc tức mối liên hệ Nam - Bắc. Mối liên hệ này đặt trọng tâm ở hai khu vực Yên Hưng (khởi đầu) và Vạn Ninh (kết

Sơ đồ 1: Phác dựng hệ thống thương cảng Vân Đồn



thức). Theo đó, gốm sứ cùng nhiều loại hàng hoá khác được đưa lên vùng Đông - Bắc để phục vụ mục tiêu xuất khẩu. Song song với quá trình đó là sự luân chuyển nguồn hàng nhập từ phương Bắc về. Như vậy, theo chu trình này, vị trí của Vân Ninh và Yên Hưng lại có sự

hoán đổi. Trong du ký *Những chuyến đi và phát hiện* (Voyages and Discoveries) viết năm 1688 nhà thám hiểm người Anh William Dampier đã mô tả tuyến hải trình từ cửa sông Thái Bình đến Tenam (Tiền An hay Tiên Yên). Theo đó, tuyến đi “chủ yếu men theo đất liền, qua các con lạch nhỏ và dòng nước hẹp, vô số giữa những hòn đảo ở phía Đông của dải vịnh” (41). Kết quả khảo sát cho thấy ở Vân Ninh, ngay bên sông Ka Long, có sự xuất lộ của các bãi hiện vật gốm sứ, sành Việt Nam, Trung Quốc có quy mô lớn. Tại một số khu vực thuộc thôn Đông như: Thoi Sành, Vạ Dạt, Rừng Miếu... hiện vật vẫn ken dày, có nơi tầng vữa hóa dày 1,5m đến hơn 2m. Thực tế đó khiến chúng ta không thể không lường tính đến mức độ giao thương và tầm ảnh hưởng của trung tâm đầu mối này trong các hoạt động kinh tế đối ngoại. Trong nhiều thế kỷ, một số sản phẩm xuất khẩu của vùng châu thổ sông Hồng đã vươn mạnh lên phía Bắc, đến các thị trường quốc tế. Chắc hẳn thời bấy giờ, cùng với các nguồn thương phẩm khác như tơ lụa, lâm thổ, hải sản thì gốm sứ, sành “An Nam” đã được thương nhân

ngoại quốc trong đó đặc biệt là thị trường miền Nam Trung Hoa ưa chuộng. Được thành lập từ thời Lý, Vân Ninh là một trung tâm mậu dịch quốc tế của Đại Việt và hoạt động liên tục cho đến thế kỷ XVIII-XIX (42). Điều đáng chú ý là, trong ký ức của nhân dân, cho đến nay người ta vẫn gọi vùng Vạ Dạt là “Vân Đồn” và vẫn có địa danh “Chợ Vân Đồn” ở đó.

Bên cạnh đó, với tư cách là một thương cảng quốc tế, giữ vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế đối ngoại qua nhiều thế kỷ, thương cảng Vân Đồn còn có và mở rộng hoạt động giao thương với trung tâm kinh tế miền Nam Trung Hoa và các quốc gia Đông Á. Theo quan điểm của chuyên gia nghiên cứu thương mại nổi tiếng Kenneth R. Hall thì đến thế kỷ XIV thế giới đã hình thành ít nhất 6 vùng thương mại (*trade zones*). Nhờ có sự hoạt động và kiên kết của các vùng thương mại đó mà hàng hoá từ phương Đông (Trung Quốc) được đưa đến châu Âu. Trong 6 vùng đó thì khu vực kinh tế miền Nam Trung Hoa cùng với các cảng ven biển Việt Nam có vị thế hết sức quan trọng. Hệ thống này kéo dài đến vịnh Siam, bán đảo Mã Lai và một số khu vực thuộc

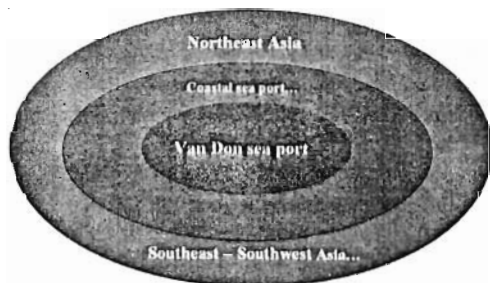
Java để từ đó thực sự hình thành nên vùng thương mại thứ hai ở các quốc gia Đông Nam Á hải đảo (43).

Như vậy, cùng với nhân tố hàng xuyên là các hoạt động khai thác hải sản, buôn bán của giới Hoa thương, Vân Đồn còn là điểm đến từ rất sớm của các đoàn thuyền buôn từ các quốc gia Đông Nam Á và nhiều khả năng còn là nơi buồm neo của cả một số thuyền buôn - sứ đoàn từ Ryukyu (Nhật Bản) (44). Theo *"Con đường tơ lụa trên biển"* tuyến cận duyên, nhiều đoàn thương thuyền từ Đông Bắc Á và Đông Nam Á đã dồn tụ về Vân Đồn. Như vậy, các cảng vùng Thanh - Nghệ Tĩnh (châu Hoan, châu Ái và sau năm 1306 mở rộng về phía Nam với Thuận châu, Hoá châu) không chỉ đóng vai trò là vùng kinh tế đối ngoại phía Nam của Đại Việt mà còn là các cảng trung chuyển của trung tâm kinh tế phía Đông Bắc tức Vân Đồn. *Các hoạt động trao đổi, buôn bán, bang giao, triều cống... đã tạo nên sắc thái đa diện và hoạt động nhộn nhịp của khu thương cảng trong lịch sử. Hoạt động giao thương đa dạng đó đã đem lại sinh lực phát triển mạnh mẽ, lâu dài cho thương cảng. Đó chính là Khu vực thứ ba của thương cảng. Khu vực này dung chứa nhiều mối giao lưu kinh tế, bang giao đa dạng, phức tạp nhưng cũng đồng thời thể hiện sự nhạy cảm chính trị, tinh thần chủ động, năng lực thích ứng, đối ứng cao của các thể chế chính trị Thăng Long và tiềm lực, sức mạnh của kinh tế Đại Việt.*

Hơn thế nữa, trong các thế kỷ XVI-XVIII, chịu tác động mạnh mẽ của các hoạt động giao thương quốc tế, hoạt động thương mại của Đại Việt dần được mở rộng đồng thời tiến vào sâu trong đất liền. Thương nhân ngoại quốc có thể đến trao đổi và mua bán trực tiếp tại nhiều trung tâm kinh tế,

chính trị, dân cư và khu vực sản xuất thủ công. Sự hình thành hệ thống cảng sông đã tác động không nhỏ đến vị thế trung tâm kinh tế đối ngoại của Vân Đồn nhưng dù vậy nó cũng không thể là tác nhân dẫn đến sự suy tàn mau chóng của thương cảng. Nói cách khác, trong quan hệ giao thương Đông - Ngoài thế kỷ XVI-XVIII, mặc dù có sự trở dậy của hệ thống cảng sông vùng Đông Bắc với Domea (Tiên Lãng, Hải Phòng) (46), Phố Hiến (Hưng Yên) và Thăng Long nhưng thương cảng Vân Đồn vẫn duy trì được phần nào vị thế và hoạt động giao thương quốc tế. Thậm chí, nhận thức rõ về tầm quan trọng của vùng cảng đảo Đông Bắc, trong quan hệ với Đông Ngoài, năm 1661 Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) còn đặt mục tiêu mở rộng mối quan hệ với khu vực này (47). Như vậy, *cùng với hệ thống cảng sông, nền kinh tế đối ngoại của Đại Việt vẫn phát huy thế mạnh và tiềm năng của hệ thống cảng biển.*

Bên cạnh đó, cũng có thể đưa ra giả thuyết là, nhiều khả năng, trong khi chính quyền Lê - Trịnh tập trung sự quan tâm đến hệ thống cảng sông thì hệ thống cảng biển Vân Đồn đã có được một không gian và môi trường thoáng mở cho các hoạt động kinh tế quan phương - phi quan phương, trung ương - địa phương cùng đồng thời diễn ra ở vùng biển đảo. Chỉ riêng sự xuất hiện dày đặc của



Sơ đồ 2: Thương cảng Vân Đồn và mối quan hệ với mạng lưới giao thương quốc tế

các mảnh vỡ gốm sứ, sành Việt Nam, Trung Quốc phân bố trên một diện rộng ở khu vực Cái Làng - Sơn Hào - Con Quy cũng đủ cho thấy mức độ buôn bán, luân chuyển hàng hoá rất lớn của khu thương cảng Vân Đồn (48). Điều chắc chắn là, sau giai đoạn phát triển phồn thịnh thời Trần, trong *Thời đại hoàng kim* của hệ thống hải thương châu Á (1450-1680) (49), Vân Đồn vẫn là điểm đến, là địa bàn đổi lưu các dòng mạch kinh tế trong nước với quốc tế, giữa hai khu vực Đông Bắc Á với Đông Nam Á, giữa phương Đông với phương Tây. Chính các hoạt động kinh tế đa dạng, đa chiều đó đã đem lại cho Vân Đồn sức sống và thể hiện đầy đủ tầm vóc của một thương cảng quan trọng của khu vực Đông Á.

Do vậy, hiểu Vân Đồn với vị trí là một trung tâm kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong lịch sử phải có một cái nhìn tổng thể, hệ thống trong mối tương quan và liên hệ đa chiều của nó với vùng biển Đông Bắc của Tổ quốc cũng như sự biến thiên của các mối quan hệ, bang giao với các quốc gia khu vực. Sự hình thành ba khu vực của khu thương cảng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc bảo đảm những hoạt động và làm tiền đề, động lực phát triển cho nhau. Trong các hoạt động kinh tế, văn hoá, chính trị đa dạng đó, Khu vực thứ nhất tức vùng trung tâm thương cảng có vai trò hết sức quan trọng. Nhưng, nó chỉ có thể thực hiện được vai trò và thể hiện vị thế của mình trong sự hỗ trợ và mối quan hệ tương hỗ của Khu vực thứ hai và Khu vực thứ ba. Cũng cần phải

nói thêm là, hệ thống đó với tư cách là một chỉnh thể không ngừng phát triển hoàn thiện theo thời gian nhưng mặt khác, trải qua thời gian nó cũng không ngừng biến đổi theo các hoạt động thực tế, môi trường kinh tế quốc tế cũng như chủ trương, chính sách của các thể chế.

Ngày nay, trong xu thế hội nhập khu vực, quốc tế, vịnh Bắc Bộ có vị trí chiến lược với Việt Nam và Trung Quốc cả về kinh tế cũng như quốc phòng, an ninh. Vịnh Bắc Bộ mà trung điểm là thương cảng Vân Đồn là nơi chứa đựng nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là các nguồn lợi hải sản, dầu khí, du lịch... đồng thời là cửa ngõ, là nơi tập trung một số tuyến giao thương trên biển nối kết giữa khu vực Đông Bắc Á với Đông Nam Á, giữa vùng Đông Bắc của Việt Nam với miền Đông Nam và Tây Nam Trung Quốc. Trong các tiềm năng, giá trị của Vân Đồn, di sản văn hóa truyền thống của một thời đại, vị thế trong các mối giao thương quốc tế cùng những chiến công oanh liệt trong kháng chiến chống ngoại xâm chắc chắn sẽ trở thành những động lực phát triển cho vùng biển Đông Bắc. Với tiềm năng, vị thế chiến lược, vịnh Bắc Bộ nói riêng, Biển Đông nói chung đã và hoàn toàn có khả năng trở thành một khu vực phát triển kinh tế sôi động, đem lại nhiều nguồn lợi lớn nhưng cũng ẩn chứa những tham vọng của một số quốc gia muốn thông qua các chương trình khai thác, bảo đảm an ninh và hợp tác phát triển... để tranh giành, mở rộng ảnh hưởng đối với khu vực.

CHÚ THÍCH

(1). Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Văn hoá Óc Eo - Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008. Tham khảo thêm: Hà Văn Tấn: *Óc Eo - Những yếu tố nội sinh và ngoại sinh*, trong: Theo

dấu các nền văn hoá cổ, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 833-847.

(2). Geogre Coedès: *The Indianized States of Southeast Asia*, University of Hawaii press, Honolulu, 1968.

(3). Hà Văn Tấn (Cb.): *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Thời đồ đá, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 267. Tham khảo thêm Trình Năng Chung: *Mối quan hệ văn hóa thời tiền sử giữa Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 2009.

(4). Hà Hữu Nga - Nguyễn Văn Hào: *Hạ Long thời tiền sử*, Ban Quản lý vịnh Hạ Long, 2002, tr. 233.

(5). Karashima Noburu: *Trade Relations between South India and China during the 13th and 14th Centuries*; and Nagashima Hiromu: *Muslim Merchants' Visits to Japan*; in: *East- West Maritime Relations*, Vol.1, The Middle Eastern Cultural Center in Japan, 1989, p. 59-82, 1-30.

(6). Trong *An Nam chí lược*, về phẩm chất, phong tục và nếp sống của cư dân An Nam, Lê Tắc viết: "Đàn ông lo làm ruộng, đi buôn; đàn bà lo nuôi tằm, dệt vải, cách nói phô hiển hoà, ít lòng ham muốn. Người ở xứ xa phiêu dạt tới nước họ, họ hay hỏi thăm ấy là tình thương của họ. Người sinh ra ở Giao Châu và Ái Châu thì rộng rãi, có mưu trí; người ở Châu Hoan, Châu Diễn thì thuần tú, ham học. Dư thừa thì khờ dại thiệt thà. Dân hay vẽ mình. Vì trời nóng sốt, dân ưa tắm ở sông, nên họ chèo đò và lội nước rất giỏi. Tiếp khách thì đãi trầu cau. Tính ưa ăn dưa mắm và những vật dưới biển", Nxb. Thuận Hoá - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002, tr. 70.

(7). Keiji Imamura: *Prehistoric Japan - New Perspectives on Insular East Asia*, University of Tokyo, Tokyo 1996. Tham khảo thêm Trần Quốc Vương: *Về một dải văn hóa Nam Đảo ven bờ Biển Đông*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* số 2, 1998, tr.60.

(8). Xem Hà Văn Tấn: *Tiền sử học Đông Nam Á - Tri thức và khuynh hướng*, trong: Theo dấu các nền văn hoá cổ, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 26.

(9). Hà Văn Tấn: *Thuyền, mộ và mộ thuyền*, trong: Theo dấu các nền văn hóa cổ, Sdd, tr. 717.

(10). Trần Quốc Vương: *Truyền thống văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á và Đông Á*, trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 20.

(11). Trần Quốc Vương: *Một nét bản sắc văn hóa Việt Nam: Khả năng ứng biến*, trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Sdd, tr. 41.

(12). Nguyễn Văn Kim - Nguyễn Mạnh Dũng: *Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt: Thực tế lịch sử và nhận thức*, trong: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế Giới, 2007, tr. 315. Năm 1988, học giả người Pháp Denys Lombard trong bài viết của mình đăng trên Tạp chí *Địa lý Pháp (French Geographical Journal)* cũng đã đưa ra quan niệm có một "Địa Trung Hải khác" ở Đông Nam Á (*Another "Mediterranean" in Southeast Asia*). Quan điểm chủ đạo của bài viết là đi tới phân tích những yếu tố bên trong, chủ thể và giá trị sáng tạo của văn hóa Đông Nam Á mà trong đó môi trường biển (Biển Đông Nam Á) có vai trò hết sức quan trọng. Có thể tham khảo bản dịch Anh ngữ của Nola Cooke.

(13). Nguyễn Tài Thư (Cb.): *Lịch sử Phật Giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 12-70.

(14). Wang Gungwu: *The Nanhai Trade - The Early History of Chinese Trade in the South China Sea*, Times Accademic press, 1998.

(15). Tiền Hón thư, Q.28 hạ, tờ 21b; dẫn theo Trương Minh Hằng: *Buôn bán qua biên giới Việt - Trung: Lịch sử, hiện trạng và triển vọng*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 15.

(16). Lê Tắc: *An Nam chí lược*, Sdd, tr. 289.

(17). Trong báo cáo: *The Disappearance of Van Don: Trade and State in Fifteen Century Dai Viet - A Changing Regime?*, trình bày tại Hội thảo: A Mini Mediterranean Sea - Gulf of Tongking through History (Địa Trung Hải thu nhỏ - Vịnh Bắc Bộ trong lịch sử) do Đại học Quốc gia Australia và Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Khoa học Xã hội

Quảng Tây tổ chức ngày 14-15/3/2008 tại Nam Ninh (Trung Quốc), GS. John K. Whitmore cho rằng thương cảng Vân Đồn xuất hiện vào giữa thế kỷ XII và suy tàn (biến mất) vào cuối thế kỷ XV (1467). Trên thực tế, các nguồn tư liệu Việt Nam và các bằng chứng về khảo cổ học, nhân học... cho thấy mặc dù có những khoảng thời gian tương đối trầm lắng nhưng thương cảng Vân Đồn đã hoạt động liên tục cho đến khoảng đầu thế kỷ XVIII.

(18). Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 317.

(19). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 35-36.

(20). Về sự biến đổi đơn vị hành chính của Vân Đồn có thể xem Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4, 2006, tr. 46-65.

(21). Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học - Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr. 162.

(22). Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, Sdd, tr. 66.

(23). Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, Sdd, tr. 112.

(24). *Đồng Khánh dư địa chí*, Tập I, (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Văn Nguyên - Philippe Papin dịch, giới thiệu), Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2003, tr. 422.

(25). Yamamoto Tassuro: *Thương cảng Vân Đồn của An Nam*, Đông Phương học báo, số 9-1936. Bài viết cũng đã được xuất bản bằng tiếng Anh: *Vân Đồn - A Trade Port in Vietnam*, Toyo Bunko (Đông Dương văn khố), Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko, the Oriental Library, No. 39, 1981, p. 2-14.

(26). Trần Quốc Vượng: *Về địa điểm Vân Đồn* (bài viết riêng cho Quảng Ninh), Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN, số ĐM/130.

(27). Xem *Dư địa chí*, trong: *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, Nxb. Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Hà Nội, 2001, Hà Văn Tấn hiệu đính và chú thích, tr. 587.

(28). Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*, Ủy ban Nhân dân huyện Vân Đồn, 1997, tr. 145-146.

(29). Xem Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*, Sdd; Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4-2006 và Báo cáo khai quật KCH ở đảo Cống Tây năm 2002 của Hán Văn Khẩn; Báo cáo khai quật năm 2003 tại Cái Làng của nhà KCH Phạm Như Hồ. Xem Phạm Như Hồ: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 356-358.

(30). Có thể coi việc xác định trung tâm hành chính và thương cảng Vân Đồn thời Lý ở vùng Thừa Cống là một giả thuyết khoa học. Một số nhà nghiên cứu đặt vấn đề phải có sự phát hiện gồm thời Lý thì mới có thể bảo đảm luận cứ. Tuy nhiên, một số mảnh gốm sứ, sành thời Tống đã được phát hiện. Chúng tôi cho rằng, thứ nhất: Cho đến nay nghiên cứu khảo cổ học ở vùng Thừa Cống nói riêng và Vân Đồn nói chung vẫn chỉ dừng lại ở một số cuộc thám sát, khai quật quy mô tương đối nhỏ. Sau nữa, như các nguồn sử liệu cho thấy, vào thời Lý hoạt động buôn bán ở Vân Đồn chủ yếu là các hàng nhẹ, hàng lạ, có giá trị như hương liệu, vải lụa, san hô, ngọc trai, chim vẹt nên rất khó để lại dấu tích. Bên cạnh đó, hẳn là vào thời Lý, gốm xuất khẩu của Đại Việt còn nhiều hạn chế và khó có thể cạnh tranh với gốm sứ Tống trên thương trường. Hơn thế nữa, trong nghiên cứu, gốm sứ chỉ là một trong những bằng chứng quan trọng chứ không thể là cơ sở duy nhất để định tuổi và xác định vị thế của một địa điểm hay khu thương cảng. Đây thực sự là vấn đề thú vị trong quá trình nghiên cứu về lịch sử hình thành, phát triển của thương cảng Vân Đồn.

(31). Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*, Sdd, tr. 177-200 và Hà Văn Tấn: *Chùa Việt Nam*, trong: *Đến với lịch sử văn hoá Việt Nam*, Nxb. Hội nhà văn,

Hà Nội, 2005, tr. 223-227. Dựa trên phát hiện khảo cổ học, tác giả viết: "ở chùa Lãm, ngôi chính điện có thể được lợp ngói lưu ly phủ men xanh, nổi lên vị trí đặc biệt của nó so với những ngôi nhà khác, chỉ được lợp ngói mũi hài bình thường", *Chùa Việt Nam*, tr. 226. Qua các vết tích kiến trúc đá, chùa Lãm cũng như các ngôi chùa khác trên đảo mang đậm dấu ấn văn hoá cuối Trần, chưa thấy có dấu hiệu trùng tu, tồn tại của các thời kỳ sau.

(32). Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4, 2006, tr. 56.

(33). Trong đợt khai quật tháng 7 năm 2002 tại thôn 5, với diện tích 12m² (3m x 4m) trong tổng số 1.976 hiện vật phát hiện được có 599 mảnh sành và 747 mảnh sứ Trung Quốc. Hầu hết hiện vật đồ sứ tìm được đều là sứ Long Tuyền có niên đại khoảng cuối thế kỷ XIV. Tuy diện tích khai quật tương đối hẹp nhưng đó là di tích phát hiện được nhiều sứ Long Tuyền nhất ở nước ta. Như vậy, sau ba cuộc chiến tranh tàn khốc, Đại Việt vẫn chủ trương duy trì quan hệ giao thương với Trung Quốc và vẫn cho nhập về nhiều sản phẩm cao cấp của nước này. Bên cạnh đó, qua phân tích hiện vật khai quật được kết hợp với điều tra trên mặt đất chúng tôi cho rằng giữa các vùng biển ở đảo Cống Tây có sự phân lập về hiện vật khá rõ. Có thể đó là bến đỗ truyền thống, lâu đời của các đồng họ, chủ thuyền chuyên buôn bán một loại (hay vài loại) sản phẩm nhất định. Điều đó cho thấy sự phân công và tính chuyên nghiệp hoá cao của giới doanh thương ở Vân Đồn. Tham khảo Hán Văn Khẩn: *Báo cáo khai quật khu di tích Cống Tây, Quảng Ninh*, tháng 8-2002; Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường DH KHXH & NV, ĐHQG HN, 2002.

(34). Nguyễn Trai: *Dư địa chí*, Sdd, tr. 466.

(35). Để đánh thuế và kiểm soát tình hình buôn bán ở khu vực Đông Bắc, cùng với việc thiết lập hệ thống kiểm tra ở khu vực Cửa Đồi, Ngọc Vũng (?)... vào thế kỷ XVII-XVIII, chính quyền Lê - Trịnh còn cho lập các trạm tuần ty ở các vùng cửa sông. Theo Phan Huy Chú thì có 2 tuần chính là tuần Suất Ty ở vùng Yên Hưng và An Lương ở Vạn Ninh. Xem

Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 114. Theo đó, tuần Suất Ty ở Quỳnh Lâu có nhiệm vụ kiểm soát thuyền từ sông Bạch Đằng, sông Chanh ra biển còn tuần An Lương đặt ở cửa sông Bạch Long Vĩ từ Trung Quốc chảy sang nhằm kiểm soát thuyền buôn qua lại buôn bán ở vùng biên giới Việt - Trung.

(36). Trong các mùa diên dã từ 1992 đến 2006, chúng tôi đã đến khảo sát tại các xã Hoàng Tân, Tân An, Hà An và Hoàng Tiến. Tại khu vực Đượng Hạc, Gò Vát, Seo Bè, Hòn Dấu... thấy xuất lộ nhiều bãi sành, gốm men các thời Trần, Mạc, Lê. Ở Đượng Hạc xã Hoàng Tân còn có dấu vết của lò nung gốm và dấu vết của đền tháp thời Trần.

(37). Qua Cửa Lục đi ngược về phía Tây đến bến Gạo Rang, nơi có thành nhà Mạc, có thể thấy một vùng sông - biển dày đặc hiện vật gốm sành. Cũng như ở Yên Hưng, hiện vật phát hiện được ở khu vực này tương tự như các mảnh gốm, sành ở Vân Đồn. Với vùng Tuần Châu - Bãi Cháy, gần đây các nhà khoa học đã tìm được nhiều hiện vật thời Hán, Lục Triều và thời Đường. Năm 1997, ở Bãi Cháy đã tìm được gốm Trường Sa thế kỷ IX-X. Theo một số thông tin chuyên môn, ở Tuần Châu đã phát hiện thấy vết tích của lò nung gốm thế kỷ VIII-IX.

(38). Khu vực này có đền Cửa Ông gắn với công tích và anh linh của Hưng nhượng Đại vương Trần Quốc Tăng và tướng Hoàng Cân. Tại đây cũng có trạm tuần Cửa Suối. Theo W.Dampier thì khu vực ven biển Quảng Ninh có 5-6 sở tuần.

(39). Trong đợt khảo sát gần đây (15-6-2008) cho thấy tại vùng biển thôn Bí Lấp, xã Vạn Yên, đảo Cái Bầu cũng xuất lộ một khu vực có sành và gốm Việt thời Trần, Lê; sứ Trung Quốc thời Thanh. Theo anh Lê Văn Phúc (1961) sống tại vùng biển thì trước năm 1978 ở thôn Bí Lấp cũng có một số gia đình người Hoa lưu trú. Nhân đây, xin được trân trọng cảm ơn TS. Trình Năng Chung, Viện Khảo cổ học, đã chỉ bảo cho chúng tôi địa điểm khảo sát này.

(40). Kết quả khảo sát của chúng tôi vào tháng 7-2007 cho thấy ở vùng Làng Cũ, xã Xuân Đám (nay là Trạm nuôi tôm giống số 1 Miền Bắc) xuất

hiện khá nhiều gốm sứ Việt Nam thuộc các lò Chu Đậu, Mỹ Xá và sành thời Trần, Lê. Ở đây cũng có nhiều gốm sứ Trung Quốc thời Nguyên, Minh. Cư dân địa phương cho biết trước đây (1978) vùng Làng Cù có nhiều gia đình người Hoa sinh sống. Từ phát hiện đó, có thể cho rằng, nếu mở rộng phạm vi nghiên cứu, nhiều khả năng ở Cát Bà vẫn còn những vùng biển cổ gắn với hoạt động của Vân Đồn và hệ thống cảng Đông Bắc trong nhiều thế kỷ.

(41). William Dampier: *Một chuyến du hành đến Đông Ngòi năm 1688*, Nxb. Thế Giới, 2006, tr. 105.

(42). Ở Vạn Ninh cũng tìm thấy dấu vết của một số lò nung cổ. Nhiều khả năng, cùng với những nguồn hàng đưa tới từ các trung tâm gốm sứ vùng châu thổ sông Hồng thì cư dân Vạn Ninh cũng đồng thời sản xuất một số sản phẩm địa phương. Với Vạn Ninh, cùng với khách thương Trung Hoa chắc chắn còn có một số thương nhân từ Đông Nam Á đến buôn bán.

(43). Kenneth R. Hall: *Maritime Trade and Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii press, Honolulu, 1985, p.223-225.

(44). Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV- XVII*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr. 83-89. Xem thêm Atsushi Kobata & Mitsugu Matsuda: *Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries*, Kawakita printing Co., Ltd, Kyoto, 1969, p. 186.

(45). Theo *An Nam chí lược* của Lê Tắc thì vùng Cửu Chân, Nhật Nam sản phẩm hương, bò tót, voi đó là những vật phẩm giá trị thường đem triều cống. Vào thời Lý - Trần, vùng cảng Nghệ - Tĩnh là đầu mối giao tiếp với Ai Lao, Chân Lạp, Champa. Các quốc gia này, để tiến hành quan hệ với Trung Hoa đều phải đi qua lãnh thổ và vùng biển của Đại Việt. Ngược lại, Champa có vị trí rất quan trọng trong tuyến giao thương của Trung Quốc với phương Nam. Trong phần viết về Chiêm Thành, Lê Tắc cho rằng: "Lập quốc tại mé biển, thương thuyền Trung Quốc vượt bể đi qua các nước phiên phục, thường tập trung tại đây để chứa củi và nước, là bến tàu lớn nhất tại phía Nam", Sdd, tr. 72.

(46). John Kleinen - Bert van der Zwan - Hans Moors - Ton van Zeeland: *Sư tử và Rồng - Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2008.

(47). Hoàng Anh Tuấn: *Hải cảng miền Đông Bắc và hệ thống thương mại Đông Ngòi thế kỷ XVII (qua các nguồn tư liệu phương Tây)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (370), 2007, tr. 58-59.

(48). Xem Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*, Sdd, tr.146-157; Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học*, Tạp chí Khảo cổ học, số 4-2006; Báo cáo khai quật năm 2003 tại Cát Bà của nhà KCH Phạm Như Hồ. Xem Phạm Như Hồ: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004, tr. 356-358. Tuy nhiên, chúng tôi không cho rằng đây là những "hiện vật phế thải ném đi" như là những vật dụng, bao chứa hàng hoá như mật ong, hương liệu... khi các tàu, thuyền buôn ngoại quốc đến ăn hàng. Nói cách khác, trong giao thương quốc tế thời bấy giờ gốm sứ, sành Việt Nam là những sản phẩm thương mại thực sự. Việc tìm thấy nhiều gốm sành "An Nam" trong những lần trùng tu thành Sakai, Osaka, Edo cũng như các khai quật ở Nagasaki... cho thấy gốm sứ Việt Nam phát hiện được khá nhiều tại Nhật Bản. Mặt khác gốm sứ Việt Nam cũng tìm được tại trên 30 địa điểm ở Đông Nam Á và một số thương cảng quốc tế. Xem Hasebe Gakuji: *Tìm hiểu mối quan hệ Việt - Nhật qua đồ gốm sứ*; và Aoyagi Yoji: *Đồ gốm Việt Nam được ở quần đảo Đông Nam Á*, trong: *Đồ thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991, tr.81-85 & 113-123 và các bài nghiên cứu của các chuyên gia Nhật Bản: Kin Seiki, Ojiura Masayoshi, Tsuzuki Shinchiro và Mori Tsuyoshi về các phát hiện gốm sứ, sành Việt Nam tại Nhật Bản. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: *Quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ*, do Trung tâm Hợp tác NCVN - DHQG HN và Viện Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế, Trường Đại học Chiêu Hòa phối hợp tổ chức, Hà Nội, tháng 12-1999.

(49). Anthony Reid: *Southeast Asian in the Age Commerce 1450-1680*, Yale University Press, 1993.